

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**
Số: /PNC-2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 14 tháng 02 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tổ chức niêm yết : **CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**
- Mã chứng khoán : **PNC**
- Trụ sở chính : 940 đường 3 tháng 2, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 08 38663447 Fax: 08 38663449
- Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN HỮU HOẠT** (Người được ủy quyền Công bố thông tin).
- Địa chỉ: Số 1H đường số 6, Cư xá Bình Thới, Quận 11, TpHCM
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): : 08 38663447 Fax: 08 38663449
- Loại thông tin công bố: 24 giờ; 72 giờ; định kỳ
 bất thường; Theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV/2014 riêng và hợp nhất.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/02/2015 tại đường dẫn www.pnc.com.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính quý IV/2014 riêng và hợp nhất.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu tại VPCT

CÔNG TY CP VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



NGUYỄN HỮU HOẠT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67,544,084,225	160,735,743,715
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,078,371,451	5,655,275,757
Tiền	111	5.1	2,078,371,451	5,655,275,757
Các khoản tương đương tiền	112			
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,930,000,000	12,300,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		10,930,000,000	12,300,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,941,127,174	30,047,975,370
Phải thu khách hàng	131	5.2	12,981,623,877	11,921,921,134
Trả trước cho người bán	132	5.3	3,102,656,300	8,417,212,740
Phải thu nội bộ	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Các khoản phải thu khác	135	5.4	33,625,218,997	12,377,315,120
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(768,372,000)	(2,668,473,624)
Hàng tồn kho	140	5.5	3,525,065,298	103,768,036,264
Hàng tồn kho	141		3,525,065,298	103,819,878,664
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(51,842,400)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,069,520,302	8,964,456,324
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	971,685,151	3,191,399,728
Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,296,543	2,273,800
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,600	3,600
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	1,071,535,008	5,770,779,196
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183,251,235,516	155,169,604,563
Các khoản phải thu dài hạn	210		8,332,000,000	8,332,000,000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
Phải thu dài hạn khác	218		8,332,000,000	8,332,000,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
Tài sản cố định	220		32,733,756,785	71,726,181,307
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2,817,671,618	40,738,880,937
- Nguyên giá	222		12,050,086,315	94,549,122,725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,232,414,697)	(53,810,241,788)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	25,453,502,065	25,695,798,331
- Nguyên giá	228		27,864,935,759	27,836,935,759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,411,433,694)	(2,141,137,428)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	4,462,583,102	5,291,502,039
Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241	5.10	34,364,000	34,364,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(34,364,000)	(34,364,000)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	133,451,481,694	63,730,624,111
Đầu tư vào công ty con	251		123,617,738,569	54,643,132,221
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,934,906,900	18,934,906,900
Đầu tư dài hạn khác	258		12,661,111,544	12,661,111,544
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(21,762,275,319)	(22,508,526,554)
Tài sản dài hạn khác	260		8,733,997,037	11,380,799,145
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	4,218,799,758	5,069,551,030
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		750,551,945	555,524,511
Tài sản dài hạn khác	268	5.14	3,764,645,334	5,755,723,604
CỘNG TÀI SẢN	270		250,795,319,741	315,905,348,278

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)

Quý 4 Năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	300		177,582,448,091	243,194,455,139
Nợ ngắn hạn	310		168,859,604,731	229,000,027,684
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	106,875,000,000	94,680,044,926
Phải trả người bán	312	5.16	14,257,706,365	105,122,426,282
Người mua trả tiền trước	313		4,075,149,353	1,105,176,585
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	599,715,905	687,300,037
Phải trả người lao động	315		1,191,531,984	5,093,859,564
Chi phí phải trả	316	5.18	3,411,599,750	2,525,111,413
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	38,448,901,374	19,786,108,877
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
Nợ dài hạn	330		8,722,843,360	14,194,427,455
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	5.20	389,968,360	337,968,360
Vay và nợ dài hạn	334	5.21	8,332,000,000	13,616,128,824
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		875,000	240,330,271
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73,212,871,650	72,710,893,139
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	73,212,871,650	72,710,893,139
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110,402,410,000	110,402,410,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24,738,460,046	24,738,460,046
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,616,000,640)	(2,616,000,640)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		970,956,900	970,956,900
Quỹ dự phòng tài chính	418		629,012,114	629,012,114
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(60,911,966,770)	(61,413,945,281)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		250,795,319,741	315,905,348,278

18
CỔ
CỔ
VÀ
HỮU
11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)
Quý 4 Năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			24,277,882,349
Nợ khó đòi đã xử lý			
Ngoại tệ các loại			
USD		200.21	100.00
EURO		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập biểu

[Handwritten signature]
 Lê Thị Kim Sơn

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
 Ông Chu Nga

Ngày 14 tháng 02 năm 2015
 Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



[Handwritten signature]
 Phan Thị Lê

0
 31
 CH
 4
 N
 TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (riêng)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 04 Năm 2014	Quý 04 Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	6.1	22,842,303,965	70,970,347,321	115,119,804,741	310,975,608,220
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,465,364	673,639,100	503,934,939	3,001,882,326
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		22,831,838,601	70,296,708,221	114,615,869,802	307,973,725,894
Giá vốn hàng bán	11	6.2	18,064,573,514	45,562,074,244	70,240,407,600	198,921,584,508
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,767,265,087	24,734,633,977	44,375,462,202	109,052,141,386
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	178,626,442	(1,092,733,957)	1,671,881,396	2,484,716,569
Chi phí tài chính	22	6.4	890,590,273	3,531,853,971	9,053,073,110	14,989,691,939
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,436,331,283	3,165,495,715	9,447,569,107	13,791,108,654
Chi phí bán hàng	24	6.5	638,983,282	24,206,683,707	23,885,089,099	97,750,382,229
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	2,651,280,672	4,272,904,683	12,901,396,437	18,592,314,209
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		765,037,302	(8,369,542,341)	207,784,952	(19,795,530,422)
Thu nhập khác	31	6.7	79,819,497	3,432,865,253	1,480,938,627	5,176,225,788
Chi phí khác	32	6.8	314,776,848	5,685,936,481	1,381,772,502	9,122,467,392
Lợi nhuận khác	40		(234,957,351)	(2,253,071,228)	99,166,125	(3,946,241,604)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		530,079,951	(10,622,613,569)	306,951,077	(23,741,772,026)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(195,027,434)	497,393,136	(195,027,434)	573,146,478
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		725,107,385	(11,120,006,705)	501,978,511	(24,314,918,504)

Lập biểu

Kim Sa

Lê Thị Kim Sa

Kế toán trưởng

Chu Nga

Ông Chu Nga

Ngày 14 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Phan Thị Lệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	13,943,871,717	67,584,828,691	81,725,506,149	298,077,121,877
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	2	(6,931,247,461)	(53,950,871,937)	(94,173,023,089)	(251,503,831,156)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(68,593,217,897)	(8,608,396,694)	(84,748,280,135)	(40,102,187,621)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4,083,133)	(3,202,044,697)	(6,425,898,194)	(13,796,385,876)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-	-	(120,936,492)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	16,381,657,284	25,471,895,316	119,479,574,042	39,686,895,076
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	50,166,821,315	(24,865,034,382)	(26,745,841,334)	(36,091,830,804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,963,801,825	2,430,376,297	(10,887,962,561)	(3,851,154,996)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	(374,449,636)	(1,008,993,630)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	4,640,000	20,279,092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,080,000,000)	-	(29,080,000,000)	(10,100,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,000,000,000	-	31,500,000,000	9,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(2,000,000,000)	-
6. Tiền thu đầu tư góp vốn đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54,660,741	5,334,536	166,041,641	1,533,410,518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,025,339,259)	5,334,536	216,232,005	(555,304,020)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,176,000,000	43,947,000,000	220,508,908,416	205,915,225,445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,176,000,000)	(45,621,896,000)	(213,414,082,166)	(203,063,100,062)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(1,674,896,000)	7,094,826,250	2,852,125,383
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	938,462,566	760,814,833	(3,576,904,306)	(1,554,333,633)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,139,908,885	4,894,460,924	5,655,275,757	7,209,609,390
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,078,371,451	5,655,275,757	2,078,371,451	5,655,275,757

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Thị Lâm
LÊ THỊ LÂM S.T

Ông Chu Nga
Ông Chu Nga



Phan Thị Lê
Phan Thị Lê

Ngày 14 tháng 2 năm 2015
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 03 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 110.402.410.000 đồng.

- Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/09/2014 gồm:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Huế (Nhà sách Phú Xuân)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Huế (TT Làng Nghề Huế)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hội An.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Nha Trang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Đà Lạt.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam Quảng Ninh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực văn hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh.
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Kinh doanh rạp chiếu phim;
 - Dịch vụ quảng cáo thương mại. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.
- 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- 2.1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.
- 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3.2. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.
- 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính quý 04 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- 4. Các chính sách kế toán áp dụng**
- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho
- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 15 năm
+ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
+ Phần mềm máy vi tính	4 – 8 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng].

4.8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.11. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và Đại hội cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.17. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt tồn quỹ-VND	636,406,961	3,153,433,431
Tiền gửi ngân hàng	1,441,964,490	2,501,842,326
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2,078,371,451	5,655,275,757

(a) Chi tiết số dư tiền mặt tại từng đơn vị trực thuộc như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	636,406,961	2,897,462,344
Chi nhánh Hà Nội	-	7,702,460
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	-	22,061,736
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	-	15,361,549
Chi nhánh Hội An	-	7,701,752
Chi nhánh Đà Nẵng	-	40,788,942
Chi nhánh Cần Thơ	-	59,584,213
Chi nhánh Nha Trang	-	61,645,715
Chi nhánh Hải Phòng	-	2,480,302
Chi nhánh Đà Lạt	-	28,653,116
Chi nhánh Quảng Ninh	-	9,991,302
Cộng	636,406,961	3,153,433,431

(b) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại từng đơn vị trực thuộc như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	1,432,356,323	2,130,100,438
Chi nhánh Hà Nội	1,089,143	98,642,040
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	1,059,282	60,765,767
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	1,002,529	14,616,164
Chi nhánh Hội An	-	2,772,612
Chi nhánh Đà Nẵng	1,286,714	22,695,697
Chi nhánh Cần Thơ	1,096,347	24,296,077
Chi nhánh Nha Trang	1,000,000	44,481,813
Chi nhánh Hải Phòng	1,070,139	99,635,245
Chi nhánh Đà Lạt	1,000,626	2,802,943
Chi nhánh Quảng Ninh	1,003,387	1,033,530
Cộng	1,441,964,490	2,501,842,326

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	12,721,677,327	7,354,284,709
Chi nhánh Hà Nội	-	2,234,588,782
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	-	3,419,000
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	211,909,500	8,855,500
Chi nhánh Hội An	-	24,472,000
Chi nhánh Đà Nẵng	-	189,310,603
Chi nhánh Cần Thơ	23,899,650	883,280,925
Chi nhánh Bình Thuận	24,137,400	24,137,400
Chi nhánh Nha Trang	-	49,514,654
Chi nhánh Hải Phòng	-	163,161,906
Chi nhánh Đà Lạt	-	985,895,655

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi nhánh Quảng Ninh	0	1,000,000,00
Cộng phải thu khách hàng	12,981,623,877	11,921,921,134
Dự phòng phải thu khó đòi	(768,372,000)	(2,668,473,624)
	12,213,251,877	21,175,368,644

5.3. Trả trước cho người bán

	30/09/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	3,102,656,300	8,207,908,909
Các chi nhánh	-	209,303,831
Chi nhánh Hà Nội		500,001
Chi nhánh Huế - Phú Xuân		188,291,830
Chi nhánh Huế - Làng Nghề		10,012,000
Chi nhánh Đà Lạt		6,300,000
Chi nhánh Quảng Ninh		4,200,000
Cộng	3,102,656,300	8,417,212,740

5.4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	23,656,844,009	8,755,311,018
Chi nhánh Hà Nội	8,870,767,187	161,226,931
Chi nhánh Huế - Phú Xuân	51,500,001	43,765,026
Chi nhánh Huế - Làng Nghề	2	3,245,912,383
Chi nhánh Đà Nẵng	-	12,479,487
Chi nhánh Cần Thơ	617,285,253	26,837,786
Chi nhánh Bình Thuận	-	124,424,967
Chi nhánh Nha Trang	29,703,909	-
Chi nhánh Hải Phòng	348,321,338	1,331,236
Chi nhánh Đà Lạt	50,797,298	6,026,286
Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
Cộng	33,625,218,997	12,377,315,120

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Công cụ, dụng cụ	-	199,353,743
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,502,314,510	453,711,337
Hàng hóa	22,750,788	103,007,952,636 (*)
Hàng gửi đi bán	-	158,860,948
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,525,065,298	103,819,878,664
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(51,842,400)
Cộng	3,525,065,298	103,768,036,264

(*) Chi tiết số dư hàng hóa như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	22,750,788	70,922,836,255
Chi nhánh Hà Nội	-	5,556,185,850
Chi nhánh Huế - Phú Xuân	-	3,815,253,475
Chi nhánh Huế - Làng Nghề	-	896,048,159
Chi nhánh Hội An	-	382,495,920
Chi nhánh Đà Nẵng	-	2,939,137,200
Chi nhánh Cần Thơ	-	5,728,635,773
Chi nhánh Nha Trang	-	5,180,265,023

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi nhánh Hải Phòng	-	1,613,195,776
Chi nhánh Đà Lạt	-	4,423,017,064
Chi nhánh Quảng Ninh	-	1,550,882,141
Cộng		22,750,788 103,007,952,636
(*) Chi tiết số dư hàng gửi đi bán như sau:		
	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	-	54,383,425
Chi nhánh Hà Nội	-	104,477,523
Cộng	0	158,860,948
5.6. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Số đầu quý	3,191,399,728	3,081,560,493
Tăng trong quý	4,329,746,704	13,442,626,518
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong quý	6,549,461,281	13,332,787,283
Kết chuyển giảm khác	-	-
Cộng	971,685,151	3,191,399,728
5.7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng (Văn phòng Công ty)	861,488,405	654,617,853
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn -VPCT	210,000,000	252,880,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	46,603	4,863,281,343 (a)
Cộng	1,071,535,008	5,770,779,196
(a) Bao gồm :		
Văn phòng Công ty	46,603	3,627,588,730
Chi nhánh Hà Nội	-	548,676,251
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	-	15,067,889
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	-	1,207,295
Chi nhánh Hội An	-	9,570,102
Chi nhánh Đà Nẵng	-	498,407,125
Chi nhánh Hải Phòng	-	9,130,804
Chi nhánh Đà Lạt	-	89,644,221
Chi nhánh Quảng Ninh	-	63,988,926
	46,603	4,863,281,343

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	7,799,394,933	-	1,243,546,469	3,449,116,454	12,492,057,856
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	137,025,000	137,025,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(578,996,541)	(578,996,541)
Số dư cuối kỳ	7,799,394,933	-	1,243,546,469	3,007,144,913	12,050,086,315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6,093,630,214	-	1,243,546,469	2,283,271,269	9,620,447,952
Khấu hao trong kỳ	103,872,761	-	-	30,316,419	134,189,180
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(522,222,435)	(522,222,435)
Số dư cuối kỳ	6,197,502,975	-	1,243,546,469	1,791,365,253	9,232,414,697
Tại ngày đầu kỳ	1,705,764,719	-	-	1,165,845,185	2,871,609,904
Tại ngày cuối kỳ	1,601,891,958	-	-	1,215,779,660	2,817,671,618

5.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	25,232,525,000	2,632,410,759	27,864,935,759
Số dư cuối kỳ	25,232,525,000	2,632,410,759	27,864,935,759
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2,368,096,921	2,368,096,921
Khấu hao trong kỳ	-	43,336,773	43,336,773
Số dư cuối kỳ	-	2,411,433,694	2,411,433,694
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25,232,525,000	264,313,838	25,496,838,838
Tại ngày cuối kỳ	25,232,525,000	220,977,065	25,453,502,065

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	34,364,000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	34,364,000
Giá trị hao mòn	
Số dư đầu kỳ	34,364,000
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	34,364,000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên Công Trình	31/12/2014	01/01/2014
Các nhà sách	1,616,034,835	5,291,502,039
Nhận diện thương hiệu PNC và các công ty con	95,805,000	
Phạm Duy	186,077,609	
Dự án KOMO	546,997,387	
Tư vấn Mega,Media	2,017,668,271	
	4,462,583,102	5,291,502,039

5.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014	
Đầu tư vào công ty con	123,617,738,569	54,643,132,221	(a)
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	18,934,906,900	18,934,906,900	(b)
Đầu tư dài hạn khác	12,661,111,544	12,661,111,544	(c)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(21,762,275,319)	(22,508,526,554)	(d)
	133,451,481,694	63,730,624,111	

(a) Bao gồm:

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu Theo giấy phép	Vốn đầu tư
Công ty TNHH 1 TV Sách Phương Nam	100%	14,440,508,600
Công ty TNHH 1 TV VPP Phương Nam	100%	11,255,834,270
Công ty TNHH 1 TV Phim Phương Nam	100%	14,946,493,377
Công ty TNHH 1 TV In Phương Nam	100%	14,000,000,000
Công ty TNHH Ban Le Phương Nam	100%	68,974,902,322
		123,617,738,569

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(b) Bao gồm:

Công ty cổ phần nhãn hiệu Phương Nam	9,584,000,000
Công ty CP truyền thông Bách Việt Phương Nam	2,500,000,000
Công ty Sách & Thiết bị trường học Sóc Trăng	2,499,906,900
Công ty CP Mega Phương Nam	4,351,000,000
	18,934,906,900

(c) Đầu tư dài hạn khác

Công ty truyền thông Megastar	12,653,840,314
Khác	7,271,230
	12,661,111,544

5.13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Số đầu kỳ	5,069,551,030	7,798,287,532
Tăng trong kỳ	4,337,161,905	(4,294,853,286)
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(1,306,246,444)	10,157,292,068
Kết chuyển giảm khác	(3,881,666,733)	(8,591,175,284)
Cộng	4,218,799,758	5,069,551,030 (a)

(a) Bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	4,218,799,758	3,398,034,365
Chi nhánh Hà Nội	-	221,576,088
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	-	253,737,967
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	-	86,998,646
Chi nhánh Hội An	-	15,477,618
Chi nhánh Đà Nẵng	-	325,507,223
Chi nhánh Cần Thơ	-	64,354,237
Chi nhánh Bình Thuận	-	280,147,266
Chi nhánh Nha Trang	-	0
Chi nhánh Hải Phòng	-	113,518,804
Chi nhánh Đà Lạt	-	310,198,816
Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
Cộng	4,218,799,758	5,069,551,030

5.14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	750,551,945	555,524,511
Ký quỹ dài hạn	3,764,645,334	5,755,723,604
	4,515,197,279	6,311,248,115

5.15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Ngân hàng Á Châu		71,895,000,000
Ngân hàng Đông Á		16,305,000,000
Ngân hàng Công thương Việt Nam		5,980,044,926
Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam		500,000,000
Cross Junction Investment pte.ltd	106,875,000,000	
Cộng	106,875,000,000	94,680,044,926

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014	
Phải trả người bán	14,257,706,365	105,122,426,282	(a)
Người mua trả tiền trước	4,075,149,353	1,105,176,585	(b)
Doanh thu chưa thực hiện	875,000	240,330,271	(c)
	18,333,730,718	106,467,933,138	

(a) Bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	4,712,752,577	98,134,004,478
Chi nhánh Hà Nội	9,544,953,788	1,721,085,991
Chi nhánh Huế - Phú Xuân	-	1,043,607,865
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	-	100,959,822
Chi nhánh Hội An	-	42,600,148
Chi nhánh Đà Nẵng	-	337,466,883
Chi nhánh Cần Thơ	-	1,391,797,886
Chi nhánh Bình Thuận	-	643,613,626
Chi nhánh Nha Trang	-	520,753,634
Chi nhánh Hải Phòng	-	1,087,968,693
Chi nhánh Đà Lạt	-	98,567,256
Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
Cộng	14,257,706,365	105,122,426,282

(b) Bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	4,075,149,353	1,002,561,426
Chi nhánh Hà Nội	-	2,000,000
Chi nhánh Đà Nẵng	-	16,824,000
Chi nhánh Cần Thơ	-	82,790,159
Chi nhánh Quảng Ninh	-	1,001,000
Cộng	4,075,149,353	1,105,176,585

(c) Đây là khoản phiếu tặng quà mua hàng đã phát hành nhưng chưa quay trở về.

5.17. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	550,101,209	654,067,671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	49,614,696	33,232,366
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	599,715,905	687,300,037

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.18. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Văn phòng Công ty	3,372,644,175	700,706,648
Chi nhánh Hà Nội	-	22,610,341
Chi nhánh Huế - Phú Xuân	-	246,324,945
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	-	327,503,605
Chi nhánh Hội An	-	12,412,545
Chi nhánh Đà Nẵng	-	65,164,169
Chi nhánh Nha Trang	-	7,368,344
Chi nhánh Đà Lạt	-	826,266,669
Chi nhánh Quảng Ninh	38,955,575	316,754,147
	3,411,599,750	2,525,111,413
5.19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý	231,207	3,175,174,781
Kinh phí công đoàn	48,986,680	179,986,627
Bảo hiểm xã hội	95,913,067	113,445,865
Trợ cấp thất nghiệp	10,736,720	50,024,360
Phải trả khác	38,293,033,700	16,267,477,244
Cộng	38,448,901,374	19,786,108,877
5.20. Phải trả dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Nhận vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	389,968,360	337,968,360
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	389,968,360	337,968,360
Cộng	389,968,360	337,968,360
5.21. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	8,332,000,000	13,616,128,824
Nợ dài hạn	-	-
Trừ: vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	8,332,000,000	13,616,128,824

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ tương hợp được ghi chú khác.

5.22. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu ngân quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	970,956,900	629,012,114	(61,637,074,155)								72,487,764,265
Tăng vốn trong kỳ														-
Mua cổ phiếu quỹ														-
Chia cổ tức														-
Trích lập các quỹ														-
Lợi nhuận tăng trong kỳ														-
Giảm vốn trong kỳ														-
Thuế TNDN														-
Chí từ quỹ														-
Giảm khác														0
Số dư cuối quý 04/2014	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	970,956,900	629,012,114	(60,911,966,770)								73,212,871,650

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ 4/2014	Quý 4/2013
Tổng doanh thu	22,842,303,965	70,970,347,321
Các khoản giảm trừ doanh thu	10,465,364	673,639,100
Doanh thu thuần	22,831,838,601	70,296,708,221
(*)Trong đó :		
- Doanh thu thuần kinh doanh sách	5,558,419,068	26,754,483,183
- Doanh thu thuần kinh doanh hàng tổng hợp	3,733,357,423	35,197,024,321
- Doanh thu thuần kinh doanh băng đĩa	391,084,249	1,810,100,782
- Doanh thu thuần kinh doanh khác	13,148,977,860	3,201,629,726
- Doanh thu thuần kinh doanh cà phê sách	-	3,333,470,209

6.2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	QUÝ 4/2014	Quý 04/2013
Giá vốn kinh doanh sách	5,445,621,852	17,364,423,393
Giá vốn kinh doanh hàng tổng hợp	3,719,980,620	23,507,446,019
Giá vốn kinh doanh băng đĩa	384,228,065	1,195,264,879
Giá vốn kinh doanh khác	8,514,742,977	2,487,581,505
Giá vốn kinh doanh cà phê sách	-	1,007,358,448
Cộng	18,064,573,514	45,562,074,244
	0	-

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ 4/2014	Quý 04/2013
Lãi tiền gửi	155,076,197	224,756,797
Chiết khấu thanh toán	-	735,735,908
Chênh lệch tỉ giá thanh toán	23,550,245	33,702,638
Lãi liên doanh	-	(2,086,929,300)
Cộng	178,626,442	-1,092,733,957

6.4. Chi phí tài chính

	QUÝ 4/2014	Quý 04/2013
Chi phí lãi vay	1,436,331,283	3,165,495,715
Chênh lệch tỉ giá	510,225	10,906,019
Chiết khấu thanh toán	200,000,000	355,452,237
Chi phí tài chính khác	(746,251,235)	-
Cộng	890,590,273	3,531,853,971

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Chi phí bán hàng

	QUÝ 4/2014	Quý 04/2013
Chi phí nhân viên	333,857,147	7,778,377,507
Chi phí vật liệu, bao bì	13,706,050	308,993,798
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,185,057	698,525,022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,582,981	2,184,592,232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92,104,838	9,949,514,992
Chi phí khác	172,547,209	3,286,680,156
Cộng	638,983,282	24,206,683,707

6.6. Chi phí quản lý

	QUÝ 4/2014	Quý 04/2013
Chi phí nhân viên quản lý	1,162,126,540	1,960,052,582
Chi phí đồ dùng văn phòng	89,491,208	119,069,697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104,338,746	192,590,874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	479,553,928	917,332,503
Chi phí khác	815,770,250	1,083,859,027
Cộng	2,651,280,672	4,272,904,683

6.7. Thu nhập khác

	QUÝ 4/2014	Quý 04/2013
Thu nhập khác	79,819,497	3,432,865,253
Cộng	79,819,497	3,432,865,253

6.8. Chi phí khác

	QUÝ 4/2014	Quý 04/2013
Chi phí thanh lý tài sản cố định, công cụ,..	314,776,848	412,542,419
Nộp phạt		5,273,394,062
Cộng	314,776,848	5,685,936,481

6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ 4/2014	Quý 04/2013
Chi phí giá vốn hàng bán	18,064,573,514	45,562,074,244
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106,382,315	1,126,588,517
Chi phí nhân công	1,495,983,687	9,738,430,089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127,921,727	2,377,183,106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571,658,766	10,866,847,495
Chi phí khác bằng tiền	988,317,459	4,370,539,183
Cộng	21,354,837,468	74,041,662,634

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.10 Thông tin các bên có liên quan

Công ty	Quan hệ	Nội dung	Trị giá (VND)
a) Công ty Sách Phương Nam			
Công ty CP Văn hoá Phương Nam	Công ty mẹ	Phải thu thương mại	-
		Phải trả khác	2,186,425,343
b) Công ty In Phương Nam			
Công ty CP Văn hoá Phương Nam	Công ty mẹ	Phải thu thương mại	1,828,282,561
		Phải trả thương mại	214,500,000
		Phải thu khác	6,322,523,510
c) Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam			
Công ty CP Văn hoá Phương Nam	Công ty mẹ	Phải thu thương mại	14,726,274
		Phải trả thương mại	4,033,007,372
		Phải trả khác	373,630,215
d) Công ty TNHH Một TV Phương Nam Phim			
Công ty CP Văn hoá Phương Nam	Công ty mẹ	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	928,007,520
		Phải trả khác	332,057,123
		Phải thu khác	535,875
e) Công ty TNHH Bán Lê Phương Nam			
Công ty CP Văn hoá Phương Nam	Công ty mẹ	Phải thu thương mại	10,192,697,176
		Phải trả thương mại	9,968,536,836
		Phải trả khác	29,628,985,758
		Phải thu khác	23,784,952,403

6.11 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,078,371,451	5,655,275,757
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54,170,470,874	28,120,102,083
Khoản đầu tư tài chính	10,930,000,000	12,300,000,000
Tài sản tài chính khác	3,974,645,334	6,008,603,604
Tổng cộng	71,153,487,659	68,184,054,472
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	115,207,000,000	108,296,173,750
Phải trả người bán và phải trả khác	57,717,723,202	121,721,897,486
Chi phí phải trả	3,411,599,750	2,525,111,413
Tổng cộng	176,336,322,952	237,069,544,162


Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7.Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Phim Phương Nam	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV In Phương Nam	Công ty con
5. Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con
6. Công ty CP Nhân Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết
7. Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	Công ty liên kết
8. Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Công ty liên kết
9. Công ty CP Mega Phương Nam	Công ty liên kết

LẬP BIỂU


Lê Thị Cẩm Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Ông Chu Nga

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Thị Lệ